

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

QUÝ 04 NĂM 2020

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2021

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.282.566.697.985	1.195.545.854.488
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.224.195.092	15.928.169.487
1. Tiền	111	V.01	10.444.195.092	15.528.169.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.780.000.000	400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.174.203.269	71.571.662.693
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.174.203.269	71.571.662.693
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.057.596.925.561	916.141.524.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		733.109.860.166	513.245.416.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.488.075.083	298.444.028.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	88.186.083.177	95.729.147.780
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.187.092.865)	(8.277.068.495)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		176.257.545.506	176.546.409.583
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176.257.545.506	176.546.409.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.313.828.557	15.358.088.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.360.472.555	3.788.093.777
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.468.635.954	11.050.234.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		456.720.048	519.760.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		28.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.403.715.039	268.839.216.935
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	84.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	84.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140.237.573.152	169.549.192.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	140.148.937.952	156.474.427.099
. Nguyên giá	222		273.587.069.514	273.031.569.515
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133.438.131.562)	(116.557.142.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	88.635.200	13.074.765.273
. Nguyên giá	225		1.054.545.455	23.233.963.639
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(965.910.255)	(10.159.198.366)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.555.535.666	5.555.535.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.555.535.666	5.555.535.666
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68.155.818.056	71.326.024.586
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.433.118.056	36.423.324.586
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	31.722.700.000	31.722.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.454.788.165	22.324.164.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.370.488.165	20.649.878.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	1.674.286.035
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		84.300.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		1.512.970.413.024	1.464.385.071.423
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.383.810.835.982	1.248.919.225.352
(300 = 310 + 320)				
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		1.357.980.595.180	1.228.926.523.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		398.315.841.857	229.183.595.806
2. Người mua trả tiền trước	312		46.552.592.263	47.630.807.691
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6.837.981.415	780.468.374
4. Phải trả người lao động	314		1.496.729.623	1.242.505.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	116.996.784.429	26.293.558.367
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	44.115.104.572	29.912.939.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	743.466.131.163	893.882.649.099
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.429.858	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		25.830.240.802	19.992.701.558
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	25.808.346.820	19.992.701.558
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	21.893.982	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.159.577.042	215.465.846.071
(400 = 410 + 420)				
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		129.159.577.042	215.465.846.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.22	265.858.400.000	265.858.400.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi, cổ phiếu quỹ	411b	V.22	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.857.359.934)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.377.229.506	4.377.229.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(142.837.840.684)	(57.253.066.545)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(71.748.953.941)	7.202.962.038
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(71.088.886.743)	(64.456.028.583)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.221.917.792	4.780.814.581
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.512.970.413.024	1.464.385.071.423

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGA

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		607.952.353.255	471.113.329.795	1.172.816.765.109	1.842.427.101.139
2. Các khoản giảm trừ	02		106.818.181		217.272.726	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		607.845.535.074	471.113.329.795	1.172.599.492.383	1.842.427.101.139
4. Giá vốn hàng bán	11		449.878.292.854	468.957.453.071	872.323.593.909	1.792.423.294.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		157.967.242.220	2.155.876.724	300.275.898.474	50.003.806.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.039.958.933	2.087.236.359	6.056.443.434	4.144.707.421
7. Chi phí tài chính	22		28.142.326.535	17.800.020.199	89.809.143.647	80.777.790.363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.182.306.050	17.763.837.617	87.204.208.366	78.859.833.021
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	24		-	432.649.417	-	(13.152.951)
9. Chi phí bán hàng	25		141.903.017.512	1.921.919.321	263.702.585.574	7.180.430.223
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.497.241.952	8.365.917.617	20.370.341.390	29.856.001.276
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		(15.535.384.846)	(23.412.094.637)	(67.549.728.703)	(63.678.861.168)
11. Thu nhập khác	31		3.428.505.367	47.656.237	8.882.293.399	634.746.580
12. Chi phí khác	32		71.642.437	1.684.074.307	12.607.459.666	5.007.878.645
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.356.862.930	(1.636.418.070)	(3.725.166.267)	(4.373.132.065)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)+24	50		(12.178.521.916)	(25.048.512.707)	(71.274.894.970)	(68.051.993.233)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	2.018.758.540	-	2.084.802.054
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(3.781.251.479)	-	(3.960.271.327)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(12.178.521.916)	(23.286.019.768)	(71.274.894.970)	(66.176.523.960)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(12.535.967.286)	(23.097.751.489)	(70.659.305.331)	(64.456.028.583)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		357.445.370	(188.268.279)	(615.589.639)	(1.720.495.377)

LẬP BIỂU

NGUYỄN ANH KIẾT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

LÊ THỊ THÚY NGA

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Quý 04

Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		896.185.826.541	2.929.630.206.649
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		804.157.619.446	2.637.435.285.337
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		10.404.650.464	14.134.870.776
4. Tiền lãi vay đã trả	04		3.670.381.010	62.601.979.691
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	1.697.684.148
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.958.732.140	369.280.395.198
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		104.140.826.868	484.180.550.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		68.771.080.893	98.860.231.615
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	36.615.563.306
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.571.188.493	17.420.991.808
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.782.054	68.132.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.584.970.547	(18.826.439.157)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		77.460.108.130	2.197.547.477.536
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		166.371.267.302	2.280.846.283.974
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		148.866.663	217.956.282
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.060.025.835)	(83.516.762.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.703.974.395)	(3.482.970.262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.928.169.487	25.802.492.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.224.195.092	22.319.522.342

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Địa chỉ: 82 Trần Huy Liệu, P15, Quận Phú Nhuận, Tp HCM

Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279



Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

DN-BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. *CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC*
Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)
2. *CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC*
Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước
3. *CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC*
Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ.
4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận theo giá gốc
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; ghi nhận theo giá gốc
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả *Phát sinh thực tế*

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản *Phát sinh thực tế*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các *Phát sinh thực tế*

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực *Phát sinh thực tế*

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hòan tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hòan tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hòan tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ d: ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng,*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền		31/12/2020		01/01/2020	
- Tiền mặt	509.722.065			293.828.327	
- Tiền gửi ngân hàng	9.934.473.027			15.234.341.160	
- Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm)	3.780.000.000			400.000.000	
	-			-	
- Tiền đang chuyển	-			-	
Cộng	14.224.195.092			15.928.169.487	
02- Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu, chứng khoán)	-	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Đầu tư ngắn hạn khác					
Cộng	-	-		-	-
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		31/12/2020		01/01/2020	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	733.109.860.166			513.245.416.649	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-			-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên qu	-			-	
Cộng	733.109.860.166			513.245.416.649	

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	6.445.152.983		9.621.627.212	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	81.740.930.194		86.107.520.568	
Cộng	88.186.083.177	-	95.729.147.780	-

b) Dài hạn:

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07- Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.961.067.837		9.194.568.493	
- Công cụ, dụng cụ	324.538.122		319.433.577	
- Chi phí SX, KD dở dang	1.301.989.921		1.301.989.921	
- Thành phẩm	58.357.152.888		31.497.914.373	
- Hàng hóa	107.312.796.738		134.232.503.219	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Dự phòng hàng hóa t,kho	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	176.257.545.506	-	176.546.409.583	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

31/12/2020 01/01/2020

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

09- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2020		01/01/2020	
- Thuế TNDN nộp thừa		-		-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	456.720.048		519.760.442	
Cộng	456.720.048		519.760.442	-

10- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2020		01/01/2020	
- Cho vay dài hạn nội bộ		-		-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		-		-
Cộng				

11- Phải thu dài hạn khác	31/12/2020		01/01/2020	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-		-
- Các khoản tiền nhận ủy thác		-		-
- Cho vay không có lãi		-		-
- Phải thu dài hạn khác		-		-
Cộng				

12. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

...

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	813.389.575			
Dự án Học môn	-		860.535.666	
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-		-	
Xây dựng máy nghiền xi măng	4.742.146.091		-	
Xây dựng khác	-		4.695.000.000	
Cộng	5.555.535.666		5.555.535.666	

13 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	---------	------------------	--------------------------------	--------------------------	-----------	-----------

I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	108.848.811.358	157.436.392.753	6.611.141.414	397.579.665	293.144.324	273.587.069.514
Số dư đầu quý	108.848.811.358	156.880.892.754	6.611.141.414	397.579.665	293.144.324	273.031.569.515
- Mua trong quý		555.499.999	6.580.179.899			7.135.679.898
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-- Tăng khác (phân loại lại)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Nhượng bán			(6.580.179.899)			(6.580.179.899)
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	108.848.811.358	157.436.392.753	6.611.141.414	397.579.665	293.144.324	273.587.069.514
II- Giá trị hao mòn lũy kế	43.364.437.312	84.567.069.265	4.989.446.827	386.103.718	131.074.440	133.438.131.562
Số dư đầu quý	36.956.323.727	74.609.474.754	4.499.475.992	360.793.503	131.074.440	116.557.142.416
- Khấu hao+hao mòn	4.978.488.321	7.461.089.837	367.478.127	25.310.215		12.832.366.500
- LK tăng khác(phân loại lại)	1.429.625.264	2.496.504.674	122.492.708	-	-	4.048.622.646
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Nhượng bán					-	-
- LK giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	43.364.437.312	84.567.069.265	4.989.446.827	386.103.718	131.074.440	133.438.131.562
III- Giá trị còn lại của TSCĐ	6.408.113.585	9.957.594.511	489.970.835	25.310.215	-	-
- Tại ngày đầu quý	71.892.487.631	82.271.418.000	2.111.665.422	36.786.162	162.069.884	156.474.427.099
- Tại ngày cuối quý	65.484.374.046	72.869.323.488	1.621.694.587	11.475.947	162.069.884	140.148.937.952

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

14- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		-	1.054.545.455	-	1.054.545.455
Số dư đầu quý			23.233.963.639		23.233.963.639
- Mua trong quý					-
- Thanh lý, nhượng bán			22.179.418.184		22.179.418.184
Số dư cuối quý	-	-	1.054.545.455	-	1.054.545.455
II- Giá trị hao mòn lũy kế		-	965.910.255	-	965.910.255
Số dư đầu quý			10.159.198.366		10.159.198.366
- Khấu hao+hao mòn			1.624.962.317		1.624.962.317
- Thanh lý, nhượng bán			10.818.250.428		10.818.250.428

Số dư cuối quý	-	-	965.910.255	-	965.910.255
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	-	-	13.074.765.273	-	13.074.765.273
- Tại ngày cuối quý	-	-	88.635.200	-	88.635.200

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

15- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
I. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

16- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

117. Chi phí trả trước 31/12/2020 01/01/2020

a) Ngắn hạn :

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	
- Chi phí đi vay;	-	
- Chi phí trả trước về hoạt động KD	4.360.472.555	3.788.093.777
Cộng	4.360.472.555	3.788.093.777

b) Dài hạn:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- CP trả trước dài hạn khác:	16.370.488.165	20.649.878.276
(sửa chữa máy móc sx, sửa văn phòng, khác)		
Cộng	16.370.488.165	20.649.878.276

18. Tài sản khác 31/12/2020 01/01/2020

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
19. Vay và nợ thuê tài chính	769.107.156.755	901.574.956.743
a-Vay ngắn hạn:	743.466.131.163	893.882.649.099
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	18.165.866.810

-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn		44.448.000
Ngân hàng BIDV - Cn TP HCM	-	17.948.717.948
- Vay ngân hàng Eximbank	-	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu		172.700.862
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	-	-
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	-
Ngân hàng ĐT và TM Campuchia	-	-
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	-	-
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	-

-Vay ngắn hạn VND	743.466.131.163	875.716.782.289
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	79.634.563	179.654.000
Ngân hàng BIDC - Cn Campuchia	107.130.918.148	108.767.444.364
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	591.052.343.301	620.833.713.257
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	55.635.970.668
Ngân hàng LD Việt Nga - Cn TP HCM	45.203.235.151	90.300.000.000

b- Vay dài hạn **25.641.025.592** **7.692.307.644**

-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	
- Vay ngân hàng BIDV	25.641.025.592	7.692.307.644
Vay Ngân Hàng TMCP xuất nhập khẩu VN	-	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	

c) Các khoản nợ thuê tài chính **167.321.228** **12.300.393.914**

Ngân hàng VCB	167.321.228	327.260.618
CT cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRUST1	-	5.959.841.840
C.Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Q.Tế CHAILEA	-	6.013.291.456

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa trả	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

20. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

21- Thuế và các khoản phải nộp nhà	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.101.818
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	322.090.466	461.953.806
- Thuế thu trên vốn	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	358.304.665	315.412.750
- Các loại thuế khác	5.809.704.173	-
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	347.882.111	-
Cộng	6.837.981.415	780.468.374
b) Phải thu		
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
Cộng	-	-
22- Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả (điện sx, lãi vay, vận chuyển, khác...)	116.996.784.429	26.293.558.367
Cộng	116.996.784.429	26.293.558.367
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
23- Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	320.277.393	381.931.309
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm th;	2.382.411.425	956.906.825
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.412.415.754	28.574.101.175
Cộng	44.115.104.572	29.912.939.309

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

24. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
-------------------------------------	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

hành

26.1. Trái phiếu thường:	Cuối năm	Đầu năm				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

26.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

27. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

28. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn :

...

...

29- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

31/12/2020

01/01/2020

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2020

01/01/2020

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn

30- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2		4	5
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(57.253.066.545)
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác (Giảm trích quỹ từ LN)			(3.162.598.101)		
- Giảm vốn trong năm nay					
- Chia cổ tức từ LN					
- Lỗ trong năm nay					(71.274.894.970)
- Giảm khác					(14.309.879.169)
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(6.857.359.934)	4.377.229.506	(142.837.840.684)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	25.313.770.000	25.313.770.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	240.544.630.000	240.544.630.000
Cộng	265.858.400.000	265.858.400.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.585.840
+ Cổ phiếu quỹ	501.280	26.585.840
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840

+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.377.229.506	4.377.229.506
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
31. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2020	01/01/2020
32. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:		
33- Nguồn kinh phí	31/12/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
34. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
a) Tài sản thuê ngoài:		
± Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại:		
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính : đồng)	
	Quý này	Quý trước
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	607.952.353.255	471.113.329.795
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	607.952.353.255	471.113.329.795
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-

+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số	Quý này	Quý trước
Trong đó:		0
-Chiết khấu thương mại	106.818.181	-
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
03- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	607.845.535.074	471.113.329.795
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
04- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã bán	449.878.292.854	468.957.453.071
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	449.878.292.854	468.957.453.071
05- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
* Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.039.958.933	2.087.236.359
Cộng	2.039.958.933	2.087.236.359

06- Chi phí tài chính (mã số 22)

	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	27.182.306.050	17.763.837.617
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Chi phí tài chính khác	960.020.485	36.182.582
Cộng	28.142.326.535	17.800.020.199

07. Thu nhập khác

	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	3.428.505.367	47.656.237
Cộng	3.428.505.367	47.656.237

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	71.642.437	1.684.074.307
Cộng	71.642.437	1.684.074.307

09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí QLDN:	5.497.241.952	8.365.917.617
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng:	141.903.017.512	1.921.919.321
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6.136.771.713	15.199.712.296
- Chi phí nhân công;	2.876.568.795	2.104.971.541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.635.113.381	10.588.529.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	142.916.732.762	31.227.744.011
- Chi phí khác bằng tiền.	77.257.683	329.879.424
Cộng	167.642.444.334	59.450.836.783

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.018.758.540
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(3.781.251.479)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(3.781.251.479)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...

2. Các khoản tiền do

3. Số tiền đi vay thực

thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

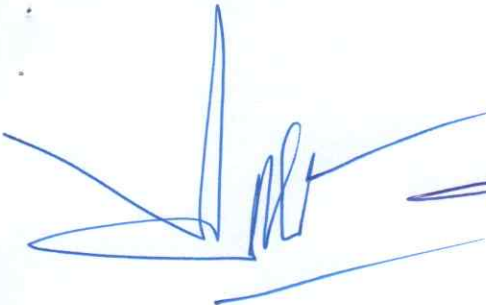
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác: chưa có

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGA

NGUYỄN ĐỨC HẢI